TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HIỆP HÒA** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2022/DS-ST
Ngày 07/3/2021
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tiền phường, họ

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HOÀ, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Xuân Toàn
Các Hội thẩm nhân dân:
1/ Ông Nguyễn Ngọc Trứ
2/ Ông Trương Đức Lâm
- Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Huệ-Thư ký Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang.
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa: Bà Dương Thị Thuý- Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 03 năm 2021, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 115/2021/TLST-DS ngày 12 tháng 10 năm 2021 về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản và tranh chấp tiền phường, họ.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2022/TLST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị C, Sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1953 (chồng bà T); Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

2. Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1959 (chồng bà C) Địa chỉ: Thôn T, xã H, huyện H, tỉnh B- Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện đề ngày 04 tháng 8 năm 2020 kèm theo giấy tờ, các tài liệu liên quan và các lời khai tại Toà án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang, nguyên đơn (bà Nguyễn Thị T) trình bày như sau:

Quan hệ giữa bà và bà Nguyễn Thị C là quan hệ hàng xóm cùng thôn nên quen biết nhau. Do bà C làm chủ phường đứng lên óm phường, có trách nhiệm thu tiền phường của mọi người mang đến nộp và cho ai đăng ký trước được lấy phường, mỗi lần 1 người lấy và một năm 4 lần đóng tiền phường, cứ trình tự như vậy. Ai lấy trước thì phải đóng lãi cho bà C để bà C thanh toán cho người lấy sau. Năm 2013 bà cũng đăng ký tham gia chới 2 dây phường do bà C làm chủ phường, mỗi dây phường có 13 hoặc 14 suất tham gia, bà không biết những ai tham gia chơi phường mà chỉ biết đóng tiền cho chủ phường là bà C. Còn việc bà C cho ai lấy phường và thu tiền phường của ai thì bà không biết. Bà đóng 02 dây phường theo định kỳ 3 tháng/1 lần, mỗi lần đóng 7.000.000đ(01 dây đóng 4 triệu/1 lần, 01 dây đóng 3 triệu đồng/1 lần). Bà đóng tiền phường từ ngày 30/3/2013 (âm lịch) đến lần cuối cùng là tháng 4/2016 thì kết thúc dây phường. Bà có xin lấy phường nhưng bà C không cho lấy. Tổng cộng số tiền phường bà đã đóng cho bà C là 91.000.000đ (Chín mươi mốt triệu đồng) tiền gốc, tiền lãi là 42.000.000đ (Bốn mươi hai triệu đồng). Đến ngày 08/12/2016 (âm lịch) bà C có ký nhận với bà số tiền phường còn nợ là 133.000.000đ và nhận trách nhiệm thu tiền phường để trả cho bà. Đến năm 2021 thì bà C có trả cho bà được 3 triệu đồng.

Ngoài ra, bà C có vay của bà số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng) vào ngày 17/02/2015 (âm lịch), khi vay bà C có ký nhận vào giấy biên nhận vay tiền, các bên không thoả thuận về thời gian trả nợ, chỉ nói miệng khi nào bà đòi thì bà C trả. Bà không biết bà C vay mục đích để là gì. Khi vay các bên không thoả thuận tiền lãi nhưng có nói miệng với nhau là có tiền lãi hàng tháng, tuy nhiên bà C đưa từng nào thì bà nhận từng đó chứ không thoả thuận cụ thể. Sau đó hàng tháng bà C đều đưa tiền lãi cho bà nhưng cụ thể là bao nhiêu thì bà không nhớ. Bà C trả lãi đến thời điểm nào bà cũng không nhớ. Nay bà xác định không yêu cầu bà C phải trả tiền lãi cho bà đối với khoản vay 30 triệu đồng này, chỉ yêu cầu bà C phải trả cho bà 30.000.000đ tiền gốc. Bà xác định đây là tiền của cá nhân bà, không liên quan gì đến ông L- chồng bà. Đây là khoản tiền phường và vay nợ giữa bà và bà C, không liên quan gì đến ông S.

Tại đơn khởi kiện bà xác định bà C còn nợ bà số tiền phường và tiền vay là 160.000.000đ và yêu cầu bà C phải thanh toán trả cho bà tổng số tiền 160.000.000đ tiền phường và tiền vay. Tuy nhiên, bà xác nhận giữa bà, bà C và ông Nguyễn Văn Q có thoả thuận về việc chuyển giao nghĩa vụ trả tiền của bà C còn nợ tiền phường và tiền vay của bà cho ông Q, ông Q có nghĩa vụ trả thay bà C số tiền là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng). Vì vậy, bà đã có đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với bà C đối với số tiền 100.000.000đ mà bà đã đồng ý để ông Q trả thay cho bà C. Nay bà yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà số tiền mà bà C còn nợ là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), bà không yêu cầu bà C phải trả lãi cho bà. Ngoài ra bà không yêu cầu gì khác.

Bị đơn(bà Nguyễn Thị C) trình bày: Do có mối quan hệ cùng xóm nên bà có đứng lên làm trưởng phường. Đến ngày lấy phường thì mọi người đóng tiền phường cho bà, sau đó bà giao lại tiền phường cho người được lấy phường của tháng đó. Bà T có

nộp tiền phường cho bà 2 cái phường vào khoảng năm 2013, số tiền phường một cái là 3.000.000đ, một cái là 4.000.000đ. Theo quy định của phường thì khi những người đã lấy phường rồi thì phải nộp cho người sau chưa lấy là 4.500.000đ (đối với phường 3 triệu) và nộp 6.000.000đ (đối với phường 4 triệu). Bà xác định những người trong 02 dây phường trên không liên quan gì trong vụ án này, chỉ là việc nợ giữa cá nhân bà và bà T, không liên quan gì đến các thành viên trong gia đình bà. Bà xác định việc bà T trình bày về việc chơi phường với bà là đúng. Bà cũng xác nhận có nhận đầy đủ các khoản tiền phường mà bà T đóng theo định kỳ 3 tháng/1 lần, số tiền đóng 7 triệu đồng. Bà đồng ý về việc có ký nhận và nợ của bà T tổng số tiền phường là 133 triệu đồng và tiền vay là 30 triệu đồng. Đến năm 2021 bà có trả cho bà T số tiền 3.000.000đ nên bà xác định còn nợ của bà T số tiền là 160.000.000đ là đúng. Tuy nhiên, ngày 08/12/2016 (âm lịch) giữa bà, bà T và ông Nguyễn Văn Q, sinh năm 1982 ở thôn T, xã H, huyện H đã thống nhất về việc như sau: Ông Q chịu trách nhiệm trả cho bà T số tiền 100 triệu đồng thay cho bà C (vì ông Q nợ bà số tiền 100 triệu đồng), ông Q đồng ý nhận trả nợ bà T thay cho bà. Việc ông Q nhận trả nợ thay bà đồng ý, lúc đó bà T cũng đồng ý và cả 03 người đều ký vào giấy giao tiền phường này. Vì vậy, bà xác định đã thanh toán cho bà T số tiền 100.000.000đ rồi. Nay bà xác định chỉ còn nợ bà T số tiền là 18 triệu đồng, khi nào bà thu được tiền phường thì bà trả cho bà T số tiền 18 triệu đồng này. Bà không đồng ý trả tiền lãi phường là 42 triệu đồng vì đến nay bà không thu được tiền phường của người khác nên bà không trả cho bà T số tiền này. Khi nào bà lấy được tiền phường của những người này thì bà sẽ trả cho bà T số tiền lãi phường 42 triệu đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn S): Đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt, cũng không gửi văn bản, ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, vì vậy không có lời khai trong hồ sơ.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa phát biểu ý kiến, việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã đảm bảo đúng theo quy định; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, đối với nguyên đơn cơ bản đúng quy định, đối với bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liênquan chưa chấp hành đầy đủ theo quy định.

Về việc giải quyết vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng các Điều 471, 398, 400, 401, Điều 463, Điều 466, Đều 470, khoản 2 Điều 357; Điều 407 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; 35, 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 217; Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T**.**

Buộc bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Nguyễn Thị T số tiền còn nợ (gồm tiền phường và tiền vay gốc), tổng cộng là **60.000.000đ**(Sáu mươi triệu đồng đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải thanh toán trả số tiền phường là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) do bà T có đơn rút yêu cầu khởi kiện trong vụ án.

Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận, vì vậy bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C do bà C là người Co tuổi.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. *Về tố tụng:*

Căn cứ đơn khởi kiện đề ngày 04/8/2020 của bà Nguyễn Thị T đây xác định là quan hệ tranh chấp tiền phường, họ và hợp đồng vay tài sản, quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ông Nguyễn Văn L, ông Nguyễn Văn S (là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan) đã được Toà án triệu tập, thông báo thụ lý vụ án, thông báo hoà giải hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đã được Toà án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ 2 nhưng đương sự vẫn vắng mặt. Căn cứ vào khoản 1 Điều 207 và điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự có tên nêu trên là phù hợp quy định của pháp luật.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp:*

Tại Tòa án bà Nguyễn Thị T xuất trình giấy biên nhận tiền phường do bà Nguyễn Thị C ký nhận từng lần và "giấy giao tiền phường" tiền vay do bà Nguyễn Thị C ký nhận ngày 08/12/2016 (âm lịch), xác nhận là thỏa thuận và hợp đồng phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự.

[2].1. Xét yêu cầu khởi kiện của bà T yêu cầu bà C phải trả cho bà T số tiền phường là 30.000.000đ và số tiền vay gốc là 30.000.000đ, tổng số tiền là 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng) tiền vay gốc và tiền phường mà bà C còn nợ và lời trình bày của bà C xác định chỉ còn nợ 18.000.000đ, vì bà đã trả cho bà T số tiền 100 triệu đồng thông qua thoả thuận chuyển nghĩa vụ trả nợ cho ông Q đã được bà T đồng ý, số tiền 42 triệu đồng tiền lãi phường bà không đồng ý trả bà T vì đến nay bà C không thu được tiền phường của người khác trong dây phường, khi nào bà C lấy được tiền phường của những người trong dây phường thì bà C sẽ trả cho bà T số tiền 42 triệu đồng, thấy rằng: Tại Tòa án cũng như tại phiên tòa bà T và bà C đều xác định ngày 08/12/2016 (âm lịch) giữa bà C, bà T và ông Q thoả thuận và lập thành văn bản, thể hiện bà C xác nhận còn nợ của bà T số tiền phường là 133 triệu đồng (gồm 91 triệu đồng tiền phường gốc và 42 triệu đồng tiền lãi) và nợ 30.000.000đ tiền vay, ông Q có trách nhiệm trả bà T 100 triệu đồng thay cho bà C, số tiền còn lại bà C chịu trách nhiệm trả bà T, sau đó bà C đã trả cho bà T được số tiền 3.000.000đ. Như vậy, theo thoả thuận ngày 08/12/2016 (âm lịch) thì bà C còn nợ của bà T số tiền phường và tiền vay tổng cộng là 60 triệu đồng.

Tại Tòa án các bên đều thừa nhận bà C là trưởng phường có trách nhiệm nhận tiền đóng phường của những người tham gia dây phường và thanh toán tiền cho những người đến lượt lấy phường, các thành viên trong dây phường do bà C làm trưởng

phường không có trách nhiệm, nghĩa vụ gì đối với nhau mà chỉ giao dịch trực tiếp với bà C, toàn bộ nghĩa vụ và trách nhiệm đóng và nhận tiền phường đều do bà C chịu trách nhiệm với các thành viên khác trong dây phường. Do đó, việc bà C nhận tiền phường do bà T giao nộp thì phải có nghĩa vụ thanh toán trả tiền gốc và lãi phường theo thoả thuận giữa hai bên và phù hợp với quy định tại các Điều 389, 401, 402, 403, 404 của Bộ luật Dân sự năm 2005 tại thời điểm giao kết, phù hợp với quy định tại các Điều: 7, 8, 13, 14, 15, 16, 17 của Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; phù hợp với Điều 471, 398, 400, 401, Điều 463, Điều 466, Đều 470, khoản 2 Điều 357; Điều 407 của Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, việc bà C không đồng ý trả cho bà T 42 triệu đồng tiền lãi phường với lý do không thu được tiền phường của các thành viên khác là không phù hợp với quy định của pháp luật. Do đó, theo thoả thuận ngày 08/12/2016 (âm lịch) thì bà C còn nợ của bà T số tiền 60.000.000đ (Sáu mươi triệu đồng), cần buộc bà Nguyễn Thị C phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Nguyễn Thị T số tiền này là phù hợp.

[2].2. Xét việc bà T không yêu cầu bà C phải thanh toán lãi trên số tiền còn nợ là tự nguyện và phù hợp với quy định của phấp luật, cần được chấp nhận.

[2].3. Xét việc bà T rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu bà C phải trả số tiền 100 triệu đồng trong tổng số 160 triệu đồng theo đơn khởi kiện ban đầu là tự nguyện và phù hợp với quy định của phấp luật, cần đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà T trong vụ án về phần bà T có đơn xin rút yêu cầu khởi kiện.

[3]. Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận, vì vậy bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Đối với bà Nguyễn Thị C là người Co tuổi nên được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 471, 398, 400, 401, Điều 463, Điều 466, Đều 470, khoản 2 Điều 357; Điều 407 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26; Điều 35, Điều 39, Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273; Điều 217; Điều 218 của Bộ luật tố tụng dân sự; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T**.**

Buộc bà Nguyễn Thị C phải có nghĩa vụ thanh toán trả bà Nguyễn Thị T số tiền còn nợ (gồm tiền phường và tiền vay gốc), tổng cộng là **60.000.000đ**(Sáu mươi triệu đồng đồng).

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu bà Nguyễn Thị C phải thanh toán trả số tiền phường là 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng) do bà T có đơn rút yêu cầu khởi kiện trong vụ án.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành áncòn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Về án phí: Yêu cầu của bà Nguyễn Thị T được chấp nhận, vì vậy bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Nguyễn Thị C do bà C là người cao tuổi.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho đương sự có mặt biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt bản án.

Nơi n\hận:
- *Tòa án ND tỉnh Bắc Giang*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND huyện Hiệp Hòa;*
- *Các đương sự;*
- *Chi cục thi hành án;*
- *Lưu.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Toàn